

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 357/2024/HSST

Ngày 23/12/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

- Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Duy Chính.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Nhung.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Dũng, thư ký Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Diệp Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2024 tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 342/2024/TLST-HS ngày 20 tháng 11 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 361/2024/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 12 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: Bùi Anh T; Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không; Sinh ngày: 11 tháng 5 năm 1993 tại Thái Nguyên; Nơi cư trú: xóm V, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Không; Chức vụ trước khi phạm tội (Đảng, chính quyền, đoàn thể): Không; Con ông: Bùi Văn M, đã chết; Con bà: Trần Thị H, sinh năm 1956; Gia đình có 04 chị em, bị cáo là con thứ tư; Vợ: Lãng Thị T1, sinh năm 1992 (đã ly hôn); Con: Bùi Minh Q, sinh năm 2014; Tiền án, tiền sự: không có;

Bị cáo hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T, bị bắt tạm giam ngày 07/6/2024. (Có mặt);

Bị hại: 1. Chị Nguyễn Thị Thu T2, sinh năm 1996 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ D, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

2. Anh Trần Mạnh D, sinh năm 1995. (Có mặt)

Địa chỉ: Xóm T, xã Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Người làm chứng:

1. Chị Trần Thị Thu H1, sinh năm 1997

Địa chỉ: Thôn E, xã H, huyện T, tỉnh Yên Bái.

2. Anh Nguyễn Quang M1, sinh năm 1991

Địa chỉ: Xóm Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

3. Anh Nguyễn Đức T3, sinh năm 1985

Địa chỉ: Tổ D, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

(Người làm chứng đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NHẬN THẤY

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Bùi Anh T là đối tượng không có nghề nghiệp ổn định, nợ nần nhiều nên T đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác để lấy tiền trả nợ và chi tiêu cá nhân. Trong tháng 3/2024 đến tháng 5/2024, trên địa bàn thành phố T, T đã 02 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác. Cụ thể như sau:

* *Vụ thứ nhất:* Khoảng tháng 3/2024, thông qua anh Nguyễn Quang M1 (sinh năm 1991, HKTT: Xóm Đ, xã N, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên), T quen biết với anh Trần Mạnh D (sinh năm 1995, HKTT: Xóm T, xã Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên). Ngày 21/3/2024, anh D mua xe ô tô và đăng ký xe tại Công an huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên nhưng không được cấp biển kiểm soát như mong muốn. T đưa ra thông tin gian dối với anh D là T có nhiều mối quan hệ với cán bộ trong ngành Công an nên có khả năng giúp được anh D đăng ký được lại biển số đẹp theo nhu cầu với chi phí là 25.000.000 đồng. Anh D đồng ý nhờ T giúp. T yêu cầu anh D phải chuyển trước cho T số tiền trên để làm thủ tục, sau 20 ngày sẽ lấy được biển số mới. Tin tưởng T, anh D đã chuyển khoản cho T số tiền 25.000.000 đồng đến tài khoản Ngân hàng Q1 (M3) số 0912424441 mang tên BUI ANH T. Đến ngày 17/4/2024, thấy chưa có biển mới nên anh D liên lạc với T thì T tiếp tục nói dối anh D là do đầu số của B kiểm soát chưa đến đầu số 8 nên chưa thể đổi biển số đẹp và bảo anh D chờ. Đến ngày 28/5/2024, anh D tiếp tục gọi điện thoại cho T thì được T yêu cầu chuyển tiếp số tiền 4.300.000 đồng để đóng thuế, hẹn đến ngày 31/5/2024 sẽ trả biển. Anh D tin tưởng nên tiếp tục chuyển số tiền 4.300.000 đồng vào tài khoản của T. Sau khi nhận được tiền, T không làm thủ tục xin cấp đổi biển số xe cho anh D như đã nói mà sử dụng tiền vào mục đích trả nợ tiêu và xài cá nhân hết. Anh D xác định bị T lừa đảo chiếm đoạt tiền nên ngày 05/6/2024 đã trình báo sự việc trên với Công an phường Q, thành phố T giải quyết theo quy định.

* *Vụ thứ hai:* Khoảng tháng 3 năm 2024, T thông qua chị Trần Thị Thu H1 (sinh năm 1997, HKTT: Thôn E, xã H, huyện T, tỉnh Yên Bái), T quen biết với chị Nguyễn Thị Thu T2 (sinh năm 1996, HKTT: Tổ D, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên). T được biết chị T2 được một người tên D1 (không rõ nhân thân, lai lịch) nhờ đứng tên đăng ký xe ô tô nhãn hiệu Toyota Fortuner mang Biển kiểm soát 20A-706.77. Chiếc xe được mua bằng hình thức trả góp tại Công ty TNHH Một thành viên T4. Sau đó, D1 không trả tiền lãi cho công ty T4 mà

mang xe ô tô bỏ đi, chị T2 phải trả nợ gốc và lãi thay cho D1. T nói dối chị T2 là có nhiều mối quan hệ với cán bộ trong ngành Công an, có thể giúp chị T2 lấy lại được chiếc xe ô tô trên. Chị T2 muốn tìm lại xe ô tô và tin tưởng thông tin mà T đưa ra là thật nên đã nhờ T giúp đỡ. T soạn một đơn trình báo có tên chị T2 và bảo chị T2 đưa các giấy tờ liên quan đến xe ô tô cho T, đồng thời nói dối chị T2 về việc nếu muốn giải quyết nhanh thì phải chi 40.000.000 đồng tiền bồi dưỡng cho cơ quan Công an. Do tin tưởng lời của T, chị T2 đã nhiều lần chuyển tổng số tiền 40.000.000 đồng đến tài khoản của T mở tại Ngân hàng Q1 (M3) và ngân hàng V (V1), cùng có số tài khoản 0912424441 mang tên BUI ANH T.

Sau đó cũng trong tháng 3 năm 2024, T tiếp tục gọi điện thoại cho chị T2 nói dối là đã phát hiện thấy xe ô tô của chị T2 ở Hải Phòng nhưng phải thanh toán hợp đồng thuê xe với giá trị là 23.800.000 đồng, đồng thời yêu cầu chị T2 phải gửi thêm số tiền 12.000.000 đồng tiền kiểm tra xe xem có bị thay thế phụ tùng hay không; tiền thuê xe cầu 1.500.000 đồng; tiền gửi lưu kho là 4.370.000 đồng. Sau đó, T tiếp tục yêu cầu chị T2 gửi thêm 20.000.000 đồng tiền để hủy hợp đồng thế chấp tài sản vay tiền cũ để ký hợp đồng đăng ký xe mới do nhân viên ngân hàng làm thủ tục vay tiền đã bỏ trốn... cùng nhiều lý do khác để chị T2 phải chuyển tiền cho T. Do tin tưởng T, chị T2 đã nhiều lần chuyển tiền cho T qua số tài khoản ngân hàng của T với tổng số tiền là 145.870.000 đồng. Sau khi nhận được tiền của chị T2, T không giúp chị T2 tìm xe ô tô mà đã sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân và trả nợ hết.

Tại Cơ quan điều tra, Bùi Anh T đã khai nhận hành vi phạm tội như nêu trên. Lời khai của Bùi Anh T phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tài liệu sao kê tài khoản của ngân hàng và các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Vật chứng của vụ án:

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy J2 Pro, màu vàng đồng, số Imei 356458092604892, đã qua sử dụng;

+ 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone X màu trắng, số Imei 354864093968539, đã qua sử dụng.

Phần dân sự: Chị Nguyễn Thị Thu T2 và anh Trần Mạnh D đề nghị Bùi Anh T bồi thường số tiền mà T đã chiếm đoạt. Hiện bị can chưa bồi thường.

Bản cáo trạng số 346/CT-VKSNDTPTN ngày 19/11/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên truy tố Bùi Anh Tuấn về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c, khoản 2, Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay, trong phần luận tội đối với bị cáo, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên giữ nguyên quan điểm truy tố. Sau khi phân tích, đánh giá các chứng cứ đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: Bị cáo

Bùi Anh T phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Đề nghị: Áp dụng điểm c, khoản 2, Điều 174 Bộ luật hình sự; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự. Đề nghị xử phạt Bùi Anh T từ 5 đến 6 năm tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung với bị cáo. Xử lý vật chứng theo quy định. Phần dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường cho bị hại anh D là 29.300.000 đồng và chi T2 số tiền là 145.870.000 đồng. Bị cáo phải chịu án phí theo quy định. Bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo bản án.

Trong phần tranh luận: Bị cáo, bị hại đều không có ý kiến tranh luận gì.

Bị cáo nói lời sau cùng: Trong thời giam tạm giữ tạm giam, bị cáo nhận thức được hành vi của mình là sai, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất để sớm trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] .Về hành vi, các quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo, bị hại, người làm chứng đều không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] .Tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã mô tả, bị cáo xác định Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên truy tố là đúng người, đúng tội. Xét thấy lời nhận tội của bị cáo tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa là tự nguyện, khách quan, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án như: Biên bản làm việc; Đơn trình báo, Sao kê tài khoản ngân hàng, tin nhắn zalo.. lời khai của bị hại, người làm chứng và những chứng cứ, tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Do đó HĐXX có đủ cơ sở kết luận: Trong thời gian từ tháng 3/2024 đến tháng 5/2024, trên địa bàn thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, do cần tiền tiêu xài cá nhân và trả nợ, Bùi Anh T đã có hành vi đưa ra thông tin gian dối nhằm lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Khoảng đầu tháng 3/2024, T đã đưa ra thông tin gian dối về việc có mối quan hệ quen biết với nhiều cán bộ công tác trong ngành Công an, có thể giúp anh Trần Mạnh D đổi biển kiểm soát xe ô tô số đẹp. T yêu cầu anh D chuyển khoản cho T tổng số tiền 29.300.000 đồng nhưng không thực hiện công việc gì để đổi biển số giúp anh D mà chiếm đoạt số tiền trên để sử dụng vào mục đích cá nhân hết.

Vụ thứ hai: Cũng trong thời gian đầu tháng 3/2024, T đưa ra thông tin gian dối về việc có mối quan hệ quen biết với nhiều cán bộ công tác trong ngành Công an, có thể giúp chị Nguyễn Thị Thu T2 tìm được chiếc xe ô tô BKS 20A-706.77, sau đó, T tiếp tục đưa ra nhiều thông tin gian dối để chị T2 phải chuyển tiền cho T. Trong khoảng thời gian từ ngày 11/3/2024 đến ngày 30/5/2024, chị T2 nhiều lần chuyển khoản tiền cho T với tổng số tiền 145.870.000 đồng nhưng T không thực hiện công việc gì giúp chị T2 tìm chiếc xe mà chiếm đoạt số tiền trên của chị T2 để sử dụng vào mục đích cá nhân hết.

[3] Đánh giá của Hội đồng xét xử: Do nợ nần và không có tiền tiêu sai Bùi Anh T nảy sinh ý định từ trước và đã lợi dụng lòng tin và tâm lý của anh D và chị T2 đã đưa ra thông tin không đúng sự thật, dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tổng số tiền là **175.170.000đ** (Trong đó chiếm đoạt của anh D số tiền là 29.300.000 đồng và của chị T2 là 145.870.000 đồng). Số tiền này T đã sử dụng hết vào mục đích cá nhân. Nên hành vi trên của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 174 Bộ luật hình sự. Bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên truy tố đối với bị cáo về tội danh và điều luật viện dẫn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Điều 174: Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

...

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng”

Do vậy bị cáo phải chịu hình phạt mà điều luật đã quy định.

[4] Xét tính chất, mức độ, hành vi vụ án là nghiêm trọng, hành vi của bị cáo xâm phạm trực tiếp đến tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an xã hội. Do vậy, cần có mức án nghiêm minh, tương xứng với hành vi bị cáo đã gây ra để có đủ thời gian cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

[5] Xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Trước khi phạm tội này thì bị cáo là người có nhân thân tốt và chưa có tiền án tiền sự gì, nhưng bị cáo không chịu tu dưỡng rèn luyện bản thân để trở thành

công dân có ích cho xã hội, lại lười lao động và lao vào con đường phạm tội với lỗi cố ý.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và xét xử bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải do đó bị cáo được hưởng 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự;

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Trong khoảng tháng 3 và tháng 5 năm 2024 bị cáo 02 lần thực hiện hành vi phạm tội đối với anh D và chị T2 do đó bị cáo phải chịu 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Phạm tội 02 lần trở lên*” được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Từ những nội dung nêu trên Hội đồng xét xử thấy: Cần phải xử phạt bị cáo mức án từ 5 đến 6 năm tù để đảm bảo việc răn đe và phòng ngừa chung, tương xứng với nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, tính chất, mức độ, hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra.

[6] Vật chứng của vụ án: + 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy J2 Pro, màu vàng đồng, số Imei 356458092604892, đã qua sử dụng;

+ 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone X màu trắng, số Imei 354864093968539, đã qua sử dụng. Quá trình điều tra và tại phiên tòa xác định bị cáo T dùng 02 điện thoại nêu trên sử dụng làm công cụ phương tiện phạm tội, do vậy cần tịch thu sung quỹ nhà nước.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị hại là anh D và chị T2 yêu cầu bị cáo T phải bồi thường và trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 175.170.000đ (*Trong đó chiếm đoạt của anh D số tiền là 29.300.000 đồng và của chị T2 là 145.870.000 đồng*). Bị cáo T nhất trí bồi thường trả cho bị hại số tiền trên. Do đó cần buộc bị cáo T phải bồi thường cho anh D số tiền là 29.300.000 đồng và của chị T2 là 145.870.000 đồng.

[8] Về các vấn đề khác: Đối với chị Trần Thị Thu H1 đã giới thiệu T cho chị T2, anh Trần Quang M2 là người giới thiệu T cho anh D, quá trình điều tra, chị H1, anh M2 đều khẳng định không biết hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của T, không được hưởng lợi gì từ việc giới thiệu T cho chị T2 và anh D nên không có căn cứ để xử lý.

Trong quá trình điều tra, T còn tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 chiếc khóa số 8, T khai nhận được trên địa bàn xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Hiện không xác định được nguồn gốc chiếc khoá số 8 trên. Ngày 01/11/2024, Công an thành phố T đã lập biên bản vi phạm hành chính đối với Bùi Anh T về hành vi “Tàng trữ công cụ hỗ trợ” và tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố T ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với Bùi Anh T theo quy định.

[9] Về hình phạt bổ sung và án phí: - Về hình phạt bổ sung: Ngoài hình phạt chính lẽ ra Hội đồng xét xử phạt bổ sung các bị cáo. Tuy nhiên tại quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo khai không có tài sản riêng và nghề nghiệp, thu nhập không ổn định nên Hội đồng xét xử không phạt bổ sung đối với bị cáo;

- Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự và dân sự sơ thẩm theo quy định.

[10] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo bản án.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố:

1. Bị cáo Bùi Anh T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Căn cứ điểm c, khoản 2, Điều 174 Bộ luật hình sự; điểm s, khoản 1, Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 Bộ luật hình sự.

2. Xử phạt: Bùi Anh T **5 (năm)** năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 07/6/2024.

Căn cứ Điều 329 Bộ luật Tố tụng hình sự quyết định tạm giam bị cáo T 45 ngày kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 357; 468; 584; 585; 586; 589 Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo Bùi Anh T phải liên đới bồi thường thiệt hại về tài sản cho anh Trần Mạnh D số tiền là **29.300.000đ** (*hai mươi chín triệu, ba trăm nghìn đồng*) và chị Nguyễn Thị Thu T2 số tiền là **145.870.000đ** (*một trăm bốn mươi lăm triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về vật chứng: Áp dụng Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 47 Bộ luật Hình sự.

+ Tịch thu sung quỹ nhà nước:

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy J2 Pro, màu vàng đồng, số Imei 356458092604892, đã qua sử dụng và 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone X màu trắng, số Imei 354864093968539, đã qua sử dụng.

Hiện được bảo quản tại kho vật chứng của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên theo tình trạng theo biên bản giao nhận vật chứng số 38 ngày 18/11/2024.

5. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo Bùi Anh T phải nộp **200.000** đồng (*Hai trăm ngàn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và **8.758.500đ** (*tám triệu, bảy trăm năm mươi tám nghìn, năm trăm đồng*) án phí dân sự có giá ngạch vào ngân sách nhà nước.

6. Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc kể từ ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND thành phố TN;
- Công an thành phố TN;
- Chi cục THADSTPTN;
- Sở tư pháp tỉnh Thái Nguyên;
- Bị cáo; Bị hại..
- Lưu HS; lưu BP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Duy Chinh

